| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 3762/2024/KDTM-ST
Ngày: 14/8/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa,
Tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Đinh Khắc Hưng

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng;

2. Bà Bùi Thị Phụng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Hoàng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:*** Bà Trịnh Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 275/2023/TLST-KDTMngày 03/10/2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" và "*Tranh chấp hợp đồng thi công*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43044/QĐXXST-KDTM ngày 19/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 5149/2024/QĐST-KDTM ngày 15 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn***: Công ty TNHH MTV S

Trụ sở: số C, ấp A, xã L, huyện B, tỉnh Long An

Đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Phi L (theo giấy ủy quyền ngày 10/07/2023); Địa chỉ: F đường N, Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

***Bị đơn***: Công ty TNHH T1

Trụ sở: 895 K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Bà Trương Ngọc M, sinh năm 1982; Địa chỉ: H V, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn xác định: giữa Công ty TNHH Một Thành Viên S (gọi tắt là Công ty S) và Công ty TNHH T1 (gọi tắt là Công ty T1) có ký các Hợp đồng mua bán số: 10/HĐMB/TH-HB ngày 10/06/2021 về việc mua bán vật liệu xây dựng để thi công Công trình S1 và Hợp đồng giao khoán số: 12/HĐGK/TH-HB ngày 10/06/2021 về việc giao khoán thi công đào đất và vận chuyển đến vị trí tại công trình S2 tại Khu Công Nghiệp P, xã A, huyện B, tỉnh Long An và Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 14/6/2021. Cả hai hợp đồng nói trên được tính theo đơn vị mét khối ($m^3$), được thanh toán từ 05 đến 07 ngày khi hai bên xác nhận khối lượng khi nghiệm thu vào ngày 15 và ngày cuối của từng tháng.

Căn cứ vào các hợp đồng nói trên, Công ty S đã xuất hàng hóa và thi công cho công ty T1 trong thời gian từ ngày 09/04/2021 đến ngày 23/01/2022 với tổng giá trị là: 2.797.317.092 đồng. Theo đối chiếu công nợ và các hóa đơn thì đến ngày 20/01/2023, Công ty T1 đã thanh toán số tiền là: 2.070.000.000 đồng, còn nợ lại là: 727.317.092 đồng. Số tiền này nhiều lần Công ty S đã nhắc nhở và đề nghị công ty T1 thanh toán nhưng vẫn không thực hiện.

Do vậy nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công Ty TNHH T1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền công nợ là: 727.317.092 đồng cộng với lãi phát sinh do chậm trả tương ứng với 10%/năm, tạm tính từ ngày 21/01/2023 đến ngày xét xử.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác nhưng vắng mặt không có lý do, không đến Tòa án để làm việc, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến*:

Về tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, riêng bị đơn không chấp hành giấy triệu tập và quyết định xét xử.

Về nội dung có cơ sở xác định bị đơn đã vi phạm hợp đồng, chưa thanh toán đủ tiền hàng hóa nên phải chịu lãi suất chậm thanh toán. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tụng tố tụng: Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ quan hệ hợp đồng thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hợp đồng mua bán số: 10/HĐMB/TH-HB ngày 10/06/2021, hai bên có thuận Tòa án thành phố L giải quyết tranh chấp; Hợp đồng giao khoán số: 12/HĐGK/TH-HB ngày

10/06/2021, hai bên có thỏa thuận Tòa án kinh tế Tp. Hồ Chí Minh để giải quyết tranh chấp tuy nhiên các thỏa thuận này không đúng quy định tại Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Xét Bị đơn có trụ sở tại thành phố T, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử áp dụng điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ lời khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện giữa các bên có ký các Hợp đồng mua bán số: 10/HĐMB/TH-HB ngày 10/06/2021 về việc mua bán vật liệu xây dựng để thi công Công trình S1 và Hợp đồng giao khoán số: 12/HĐGK/TH-HB ngày 10/06/2021 về việc giao khoán thi công đào đất và vận chuyển đến vị trí tại công trình S2 tại Khu Công Nghiệp P, xã A, huyện B, tỉnh Long An và Phụ lục Hợp đồng số 01 ngày 14/6/2021. Cả hai hợp đồng nói trên được tính theo đơn vị mét khối ($m^3$), được thanh toán từ 05 đến 07 ngày khi hai bên xác nhận khối lượng khi nghiệm thu vào ngày 15 và ngày cuối của từng tháng.

Thực hiện hợp đồng, phía nguyên đơn đã giao đúng và đủ số lượng hàng hóa, đủ khối lượng thi công, xuất các hóa đơn giá trị gia tăng và được bị đơn thừa nhận theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 23/01/2022, tổng số tiền phải thanh toán là: 2.797.317.092 đồng, đã thanh toán 1.450.000.000 đồng, còn lại 1.347.317.092 đồng. Nguyên đơn xác định tính đến ngày 20/01/2023, bị đơn đã thanh toán thêm được số tiền 92.585.383 đồng, còn nợ lại là: 727.317.092 đồng. Như vậy, số nợ còn lại mà bị đơn cần thanh toán cho nguyên đơn là: 727.317.092 đồng.

Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là có cơ sở. Nguyên đơn tự nguyện yêu cầu tính lãi suất quá hạn 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất trung bình trên thị trường là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Thời gian tính lãi được tính sau 07 ngày kể từ ngày bên bán xuất đủ hồ sơ hóa đơn, tuy nhiên nguyên đơn chỉ yêu cầu tình lãi từ ngày 21/01/2023 tính đến ngày xét xử là có cơ sở nên được chấp nhận. Tiền lãi = 727.317.092 đồng x 0.83%/tháng x 18 tháng 24 ngày = 113.490.550 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán = 727.317.092 đồng + 113.490.550 đồng = 840.807.642 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày bản án có hiệu lực, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147; Điều 157, Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 300 và Điều 301 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

- Căn cứ Điều 357, Điều 418; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

*Tuyên xử*:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một Thành Viên S về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*" và "*Tranh chấp hợp đồng thi công*" với Công Ty TNHH T1.

Buộc Công Ty TNHH T1 phải thanh toán cho Công ty TNHH Một Thành Viên S số tiền 840.807.642 (T trăm bốn mươi triệu, tám trăm lẻ bảy nghìn, sáu trăm bốn mươi hai) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công Ty TNHH T1 phải nộp: 37.224.229 đồng. H lại cho Công ty TNHH Một Thành Viên S số tiền tạm ứng án phí 17.150.015 đồng theo biên lai thu số 0004476 ngày 10/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014)".

***Nơi nhận:*** **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

4

- Tòa án nhân dân TP . HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP . HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Khắc Hưng**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**